**ĐẶT VẤN ĐỀ**

 Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng để phát triển của địa phương. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định: “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật” (Chương III, Điều 54). Do vậy, lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bền vững.

Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có ý nghĩa đặc biệt quan trọng không chỉ trước mắt mà còn lâu dài, là cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, đưa công tác quản lý đất đai ở địa phương đi vào nề nếp. Góp phần quan trọng thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, giữ vững ổn định tình hình an ninh, chính trị - xã hội; đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái.

Xuất phát từ tình hình đó, Ủy ban nhân dân huyện Ba Bể đã chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và các phòng, ban có liên quan thực hiện lập **“*Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Ba Bể”***.

**I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI**

**1.1. Điều kiện tự nhiên**

Ba Bể là huyện vùng cao của tỉnh Bắc Kạn, nằm trong khoảng 22027' đến 22035' vĩ độ Bắc và 105044' đến 105058' kinh độ Đông, có tổng diện tích tự nhiên là 68.408,50 ha. Thực hiện Nghị quyết số 855/NQ-UBTVQH14 ngày 10 tháng 01 năm 2020 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chình cấp xã thuộc tỉnh Bắc Kạn. Có vị trí tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc và Đông Bắc giáp huyện Pác Nặm và tỉnh Cao Bằng.

- Phía Tây giáp tỉnh Tuyên Quang.

- Phía Tây Nam giáp huyện Chợ Đồn.

- Phía Nam giáp huyện Bạch Thông.

- Phía Đông và Đông Nam giáp huyện Ngân Sơn.

**1.2. Thực trạng kinh tế - xã hội**

Trong những năm qua, kinh tế của huyện tiếp tục tăng trưởng tương đối ổn định, đạt và vượt mức kế hoạch đề ra. Cụ thể:

- Thu ngân sách bình quân hằng năm tăng 7%.

 - Diện tích cây lương thực có hạt 6.218,73 ha, tổng sản lượng lương thực có hạt ước đạt 30.302,95 tấn. Đảm bảo an ninh lương thực, bình quân lương thực đầu người đạt 579 kg/người/năm.

- Tổng giá trị sản xuất, khai thác, chế biến, chế tạo, sản xuất phân phối điện, nước toàn ngành công nghiệp của huyện (theo giá so sánh năm 2010) đạt 68.228,37 triệu đồng.

- Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, một số mặt hàng nông sản, lương thực, thực phẩm của địa phương gặp khó khăn trong khâu tiêu thụ do người dân thắt chặt chi tiêu. Một số loại hình sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tạm dừng hoạt động nên thị trường tiêu dùng giảm so với cùng kỳ năm 2019; tổng mức bán buôn, bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn giảm 35% so với cùng kỳ năm 2019.

- Thu nhập bình quân ước đạt 28 triệu đồng/người/năm.

 - Tỷ lệ che phủ rừng đạt 70%.

**II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT**

Năm 2020, tổng diện tích tự nhiên của huyện là 68.408,50 ha, bao gồm 01 thị trấn và 14 xã. Chi tiết như sau:

**Bảng 1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện tích (ha)** | **Cơ cấu (%)**  |
|
|  | **Tổng diện tích tự nhiên** |  | **68.408,50** | **100,00** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **64.928,08** | **94,91** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 3.524,63 | 5,43 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *2.291,60* | 3,53 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 1.828,70 | 2,82 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 1.407,56 | 2,17 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 11.489,18 | 17,70 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 8.760,30 | 13,49 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 37.704,29 | 58,07 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 140,13 | 0,22 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU |   |   |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 73,30 | 0,11 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **2.419,95** | **3,54** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 58,34 | 2,41 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 2,71 | 0,11 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK |   |   |
| 2.4 | Đất khu chế xuất | SKT |   |   |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | SKN |   |   |
| 2.6 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 4,70 | 0,19 |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 3,55 | 0,15 |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 2,17 | 0,09 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 679,61 | 28,08 |
|  | *Trong đó:*  |  |  |   |
|  | *Đất cơ sở văn hoá* | *DVH* | *7,81* |   |
|  | *Đất cơ sở y tế* | *DYT* | *4,81* |   |
|  | *Đất cơ sở giáo dục - Đào tạo* | *DGD* | *49,87* |   |
|  | *Đất cơ sở thể dục - thể thao* | *DTT* | *2,60* |   |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 0,11 | 0,00 |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 338,13 | 13,97 |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 1,17 | 0,05 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 430,30 | 17,78 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 29,83 | 1,23 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 12,60 | 0,52 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 5,20 | 0,22 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |   |   |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 0,15 | 0,01 |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 10,27 | 0,42 |
| 2.20 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 15,76 | 0,65 |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH |   |   |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV |   |   |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 2,42 | 0,10 |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 805,02 | 33,27 |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 17,90 | 0,74 |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK |   |   |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **1.060,46** | **1,55** |

**III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC**

**3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

Thực hiện Quyết định 469/QĐ-UBND ngày 28/3/2019 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn. Kết quả thực hiện các loại đất đến năm 2020 đã đạt được những kết quả nhất định, giúp cho việc quản lý sử dụng đất trên địa bàn huyện đi vào nề nếp và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Ba Bể như sau:

 ***a) Đất nông nghiệp***

 Diện tích đất nông nghiệp huyện được UBND tỉnh Bắc Kạn phê duyệt năm 2020 là 64.721,51 ha, đến năm 2020 thực hiện được 64.929,38 ha, đạt 100,32%, diện tích vượt so với quy hoạch được duyệt là 207,87 ha.

**Bảng 2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp** **kỳ trước huyện Ba Bể**

*Đơn vị: Ha*

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích QH được duyệt** | **Kết quả thực hiện** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích**  | **So sánh** |
| **Tăng (+), giảm (-)**  | **Tỷ lệ (%)** |
|  | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **64.721,51** | **64.929,38** | **207,87** | **100,32** |
| 1 | Đất trồng lúa | LUA | 3.322,00 | 3.525,03 | 203,03 | 106,11 |
|  | *- Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 2.035,00 | 2.291,74 | 256,74 | 112,62 |
| 2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 1.712,00 | 1.829,11 | 117,11 | 106,84 |
| 3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 1.571,00 | 1.407,68 | -163,32 | 89,60 |
| 4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 10.622,00 | 11.489,18 | 867,18 | 108,16 |
| 5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 8.659,00 | 8.760,30 | 101,30 | 101,17 |
| 6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 38.704,00 | 37.704,66 | -999,34 | 97,42 |
| 7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 131,00 | 140,13 | 9,13 | 106,97 |
| 8 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 0,51 | 73,30 | 72,79 | 14.372,22 |

 ***b) Đất phi nông nghiệp***

 Theo quy hoạch sử dụng đất được duyệt, diện tích đất phi nông nghiệp năm 2020 là 3.070,00 ha, đến thời điểm hiện tại diện tích đất phi nông nghiệp của huyện là 2.418,65 ha, đạt 78,78%, không đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 651,35 ha.

 Về chỉ tiêu sử dụng đất, đến năm 2020 có 4/22 chỉ tiêu đạt trên 100% (Đất quốc phòng, Đất danh lam thắng cảnh, Đất cơ sở tín ngưỡng, Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối), còn lại 18/22 chỉ tiêu đạt dưới 100%.

 Về danh mục công trình, dự án: Tổng số công trình, dự án phi nông nghiệp dự kiến thực hiện trong giai đoạn 2016-2020 là 569 công trình, dự án, trong đó: đang thực hiện và thực hiện xong 240 công trình, dự án; 254 công trình, dự án dự kiến chuyển sang giai đoạn 2021-2030 và 75 công trình, dự án dự kiến đưa ra khỏi kỳ quy hoạch 2021-2030.

**Bảng 3. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp** **kỳ trước huyện Ba Bể**

 *Đơn vị: Ha*

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích quy hoạch được duyệt** (ha) | **Kết quả thực hiện** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích** (ha) | **So sánh** |
| **Tăng (+), giảm (-)** ha | **Tỷ lệ** (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(4) | (7)=(5)/(4)\* 100% |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **3.070,00** | **2.418,65** | **-651,35** | **78,78** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 49,00 | 58,34 | 9,34 | 119,07 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 4,00 | 2,71 | -1,29 | 67,74 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK |  |  |  |  |
| 2.4 | Đất khu chế xuất | SKT |  |  |  |  |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 40,00 |  | -40,00 |  |
| 2.6 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 21,00 | 4,70 | -16,30 | 22,36 |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 23,00 | 3,55 | -19,45 | 15,44 |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS |  | 2,17 | 2,17 |  |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh | DHT | 1.041,00 | 678,54 | -362,46 | 65,18 |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 328,61 | 0,11 | -328,50 | 0,03 |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 118,39 | 338,13 | 219,74 | 285,61 |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 9,00 | 1,17 | -7,83 | 13,02 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 518,56 | 430,19 | -88,37 | 82,96 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 52,00 | 29,71 | -22,29 | 57,14 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 17,00 | 12,60 | -4,40 | 74,15 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 7,03 | 5,20 | -1,83 | 74,04 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |  |  |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 1,00 | 0,15 | -0,85 | 14,71 |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 39,00 | 10,27 | -28,73 | 26,34 |
| 2.20 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 101,50 | 15,76 | -85,74 | 15,52 |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 7,87 |  | -7,87 |  |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 11,85 |  | -11,85 |  |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 0,38 | 2,42 | 2,04 | 635,86 |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 658,19 | 805,02 | 146,83 | 122,31 |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 21,62 | 17,90 | -3,72 | 82,81 |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK |  |  |  |  |

 ***c) Đất chưa sử dụng***

 Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2020 được duyệt diện tích đất chưa sử dụng còn lại là 617,00 ha, đến thời điểm hiện tại diện tích đất chưa sử dụng còn lại là 1.060,46 ha, đạt 58,18%, diện tích vượt chỉ tiêu quy hoạch là 443,46 ha..

**3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

***a. Những mặt được***

 Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã thực sự trở thành công cụ quan trọng để Nhà nước thống nhất quản lý về đất đai: công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực chất; việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tuân thủ các nguyên tắc, căn cứ, trình tự, nội dung mà pháp luật đất đai quy định; việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã cơ bản bám sát và tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho thấy quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện là cơ sở rất quan trọng trong việc định hướng, bố trí sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, các địa phương, đáp ứng được yêu cầu trong việc phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn huyện.

 Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật về đất đai, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nhân dân; góp phần quan trọng trong việc bảo vệ rừng phòng hộ, khoanh nuôi phục hồi tái sinh rừng. Từ đó, đáp ứng được yêu cầu cân bằng hệ sinh thái và bảo vệ môi trường, giảm nhẹ thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu; phần lớn diện tích đất chưa sử dụng của huyện được đưa vào sử dụng đã tránh được lãng phí nguồn tài chuyên đất đai.

***b. Những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất kỳ trước***

 *\* Những tồn tại*

 Trong quá trình thực hiện Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (2016-2020), bên cạnh những mặt đạt được, quy hoạch sử dụng đất của huyện vẫn còn một số tồn tại như:

 - Tỷ lệ thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn chưa cao, như: đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất di tích lịch sử - văn hóa, đất bãi thải, xử lý chất thải, đất phát triển hạ tầng,…

 - Vẫn còn tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích được giao đất, cho thuê đất; vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; người sử dụng đất không thực hiện đúng các quyền đã được pháp luật quy định, không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ, trách nhiệm của người sử dụng đất.

 - Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn thiếu các giải pháp có tính khả thi, như: không cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng, sự bất cập trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất dẫn đến các công trình, dự án thường kéo dài tiến độ thực hiện hoặc một số dự án sau khi giải phóng mặt bằng còn chậm triển khai thực hiện các hạng mục tiếp theo.

 *\* Nguyên nhân*

 - Nguyên nhân chủ quan

+ Kinh phí đầu tư để thực hiện các công trình lớn, trong khi nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ và ngân sách địa phương còn hạn chế.

 + Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của một số ngành có liên quan đến sử dụng đất phi nông nghiệp còn nặng về định hướng lâu dài mà chưa cân nhắc đầy đủ đến khả năng thực hiện trong kỳ kế hoạch nên dẫn đến mức độ thực hiện còn thấp so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Điều này liên quan đến công tác dự báo trong quy hoạch của các ngành. Đặc biệt là các loại đất liên quan đến quốc phòng, an ninh, cụm công nghiệp, văn hóa.

 - Phần lớn diện tích vượt chỉ tiêu quy hoạch đất là do kết quả thống kê, kiểm kê đất đai làm thay đổi lại các chỉ tiêu trong quy hoạch sử dụng đất, do công tác đo đạc độ chính xác không cao và quá trình điều chỉnh ranh giới nên dẫn đến sự thay đổi về diện tích tự nhiên của huyện.

 - Một số điểm quy hoạch chưa có tính khả thi cao, do không thực hiện được tại các vị trí quy hoạch đề ra, mà phải chuyển sang vị trí khác.

 - Công tác chỉnh lý biến động đất đai hàng năm chưa kịp thời, một số định hướng trong công tác quy hoạch chưa bắt kịp với nhu cầu phát triển chung của toàn xã hội.

 - Vốn để thực hiện các hạng mục quy hoạch gặp khó khăn nhất là vốn xây dựng cơ sở hạ tầng.

 - Cơ chế thị trường làm cho đất đai càng có giá trị, một mặt cũng làm khó khăn cho công tác thực hiện quy hoạch.

- Nguyên nhân khách quan

 + Do đặc điểm địa hình phức tạp cũng như những diễn biến thất thường của thời tiết khí hậu đã gây ảnh hưởng lớn đến quá trình sản xuất.

 + Ruộng đất còn manh mún nên gây trở ngại lớn đối với xây dựng vùng sản xuất hàng hoá tập trung.

 + Nền thị trường phát triển chưa ổn định.

 **IV. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

**4.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội**

Phát huy tiềm năng, lợi thế; huy động mọi nguồn lực nhằm đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần tỷ trọng thương mại, du lịch, dịch vụ và giảm dần tỷ trọng nông lâm nghiệp thuỷ sản. Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, bền vững. Phát triển văn hoá - xã hội tương xứng với nhịp độ phát triển kinh tế. Đảm bảo quốc phòng an ninh, giữ vững trật tự an toàn xã hội.

Các mục tiêu cụ thể về kinh tế đến năm 2030:

- Tốc độ tăng trưởng GTSX bình quân đạt 7,4%/năm.

- Cơ cấu GTSX đến 2030: Nông lâm nghiệp, thủy sản 37,7%; công nghiệp - xây dựng 24,7% và thương mại và dịch vụ 37,6%.

- Tỷ lệ huy động ngân sách đạt khoảng 7-10% GDP

- GTSX bình quân/người 132 triệu đ/năm (giá thực tế).

- Lương thực bình quân/người/năm đạt trên 557 kg.

**4.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng**

 Để thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 của huyện, nhu cầu sử dụng đất là rất lớn nhằm phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp, xây dựng các công trình, dự án thuộc các lĩnh vực công nghiệp, dân cư, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật,… Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất huyện Ba Bể năm 2030 như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích năm 2021** | **Diện tích năm 2030** | **Biến động (+), giảm (-)** |
|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(4) |
|  | **Tổng diện tích tự nhiên** |  | **68.408,50** | **68.408,50** | **0,0** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **64.928,08** | **64.726,64** | **-201,4** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 3.524,63 | 3.502,14 | -22,5 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *2.291,60* | *2.270,47* | *-21,1* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 1.828,70 | 1.792,80 | -35,9 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 1.407,56 | 1.397,69 | -9,9 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 11.489,18 | 11.485,94 | -3,2 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 8.760,30 | 8.759,30 | -1,0 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 37.704,29 | 37.575,59 | -128,7 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 140,13 | 139,39 | -0,7 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | 0,00 | 0,00 | 0,0 |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 73,30 | 73,80 | 0,5 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **2.419,95** | 2.626,13 | **206,2** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 58,34 | 81,64 | 23,3 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 2,71 | 6,16 | 3,5 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 0,00 | 0,00 | 0,0 |
| 2.4 | Đất khu chế xuất | SKT | 0,00 | 0,00 | 0,0 |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 0,00 | 0,06 | 0,1 |
| 2.6 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 4,70 | 9,46 | 4,8 |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 3,55 | 3,70 | 0,1 |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 2,17 | 2,17 | 0,0 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 679,61 | 837,53 | 157,9 |
|  | *Trong đó:*  |  | *0,00* | 0,00 | 0,0 |
|  | *Đất cơ sở văn hoá* | *DVH* | *7,81* | *11,35* | *3,5* |
|  | *Đất cơ sở y tế* | *DYT* | *4,81* | *4,73* | *-0,1* |
|  | *Đất cơ sở giáo dục - Đào tạo* | *DGD* | *49,87* | *50,90* | *1,0* |
|  | *Đất cơ sở thể dục - thể thao* | *DTT* | *2,60* | *2,60* | *0,0* |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 0,11 | 0,11 | 0,0 |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 338,13 | 337,90 | -0,2 |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 1,17 | 1,64 | 0,5 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 430,30 | 433,88 | 3,6 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 29,83 | 35,97 | 6,1 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 12,60 | 11,96 | -0,6 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 5,20 | 5,20 | 0,0 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | 0,00 | 0,00 | 0,0 |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 0,15 | 0,15 | 0,0 |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 10,27 | 13,27 | 3,0 |
| 2.20 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 15,76 | 21,99 | 6,2 |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 0,00 | 0,00 | 0,0 |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 0,00 | 1,84 | 1,8 |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 2,42 | 2,42 | 0,0 |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 805,02 | 801,15 | -3,9 |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 17,90 | 17,90 | 0,0 |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0,00 | 0,00 | 0,0 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **1.060,46** | **1.055,73** | **-4,7** |

 **4.3. Danh mục công trình dự án đăng ký thực hiện đến năm 2030**

*(Chi tiết thể hiện tại biểu 10/CH)*

**V. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021**

**5.1.** Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất giữa các ngành, lĩnh vực

 Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 huyện Ba Bể được xác định tổng hợp từ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của huyện và phù hợp với quỹ đất của địa phương. Chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện trong năm kế hoạch 2021 của huyện Ba Bể cụ thể như sau:

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích (ha)** | **Cơ cấu (%)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **64.786,39** | **94,71** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 3.504,90 | 5,41 |
| *0* | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*  | *LUC* | *2.272,92* | 3,51 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 1.803,16 | 2,78 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 1.401,06 | 2,16 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 11.486,74 | 17,73 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 8.760,30 | 13,52 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 37.617,04 | 58,06 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 139,39 | 0,22 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU |  |  |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 73,80 | 0,11 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **2.564,21** | **3,75** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 66,34 | 2,59 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 2,71 | 0,11 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK |  |  |
| 2.4 | Đất khu chế xuất | SKT |  |  |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | SKN |  |  |
| 2.6 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 9,46 | 0,37 |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 3,70 | 0,14 |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 2,17 | 0,08 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh | DHT | 793,85 | 30,96 |
| 2.10 | Đất di tích lịch sử văn hóa | DDT | 0,11 | 0,00 |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 338,13 | 13,19 |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 1,64 | 0,06 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 434,06 | 16,93 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 35,97 | 1,40 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 12,12 | 0,47 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp | DTS | 5,20 | 0,20 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 0,15 | 0,01 |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 13,27 | 0,52 |
| 2.20 | Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm | SKX | 21,99 | 0,86 |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH |  |  |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 1,84 | 0,07 |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 2,42 | 0,09 |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 801,15 | 31,24 |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 17,90 | 0,70 |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0,00 | 0,00 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **1.057,89** | **1,55** |

**5.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất**

***\* Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp***

Năm 2021 diện tích các loại đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp là 141,69 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa: 18,18 ha *(trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước là* 17,13 *ha);*

- Đất trồng cây hàng năm khác: 26,82 ha;

- Đất trồng cây lâu năm: 6,55 ha;

- Đất rừng phòng hộ: 2,44 ha;

- Đất rừng sản xuất: 86,71 ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản: 1,00 ha.

***\* Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp***

Trong năm 2021, huyện Ba Bể dự kiến chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp là 0,85 ha.

**5.3. Diện tích cần thu hồi**

Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2021 để thực hiện các dự án là 149,51 ha. Trong đó:

***\* Đất nông nghiệp***

Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi là 143,78 ha, bao gồm:

- Đất trồng lúa: 19,73 ha *(trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* 18,68 *ha);*

- Đất trồng cây hàng năm khác: 26,82 ha;

- Đất trồng cây lâu năm: 6,55 ha;

- Đất rừng phòng hộ: 2,44 ha;

- Đất rừng sản xuất: 87,25 ha;

- Đất nuôi trồng thuỷ sản: 1,00 ha.

***\* Đất phi nông nghiệp***

Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi trong năm 2021 là 5,73 ha, trong đó:

- Đất phát triển hạ tầng: 2,50 ha;

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: 0,03 ha;

- Đất ở tại nông thôn: 1,98 ha;

- Đất ở tại đô thị 0,30 ha;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,92 ha.

**5.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng**

Trong năm kế hoạch diện tích đất chưa sử dụng được đưa vào sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp là 2,57 ha, trong đó:

- Đưa vào sử dụng cho đất quốc phòng 1,13 ha, phân bổ tại thị trấn Chợ Rã;

- Đưa vào sử dụng cho đất thương mại, dịch vụ 0,40 ha, phân bổ tại xã Khang Ninh;

- Đưa vào sử dụng cho đất phát triển hạ tầng 0,34 ha, phân bổ tại TT Chợ Rã 0,03 ha, xã Bành Trạch 0,01 ha, xã Địa Linh 0,03 ha, xã Thượng Giáo 0,27 ha;

- Đưa vào sử dụng cho đất ở tại nông thôn 0,05 ha, phân bổ tại xã Địa Linh;

- Đưa vào sử dụng cho đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,65 ha, phân bổ tại xã Bành Trạch.

**5.5. Danh mục công trình, dự án**

*(Chi tiết thể hiện tại biểu 10/CH)*

.

**KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ba Bể được xây dựng dựa trên cơ sở kế thừa kết quả điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện, quy hoạch phát triển của các ngành, các xã, thị trấn đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu đất đai cho phát triển các ngành, các lĩnh vực.

Kết quả của phương án quy hoạch sử dụng đất đã thể hiện được chiến lược sử dụng đất của huyện trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời là công cụ quan trọng để các xã, thị trấn trong huyện thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo pháp luật. Cụ thể diện tích quy hoạch các loại đất chính đến năm 2030 như sau:

 + Đất nông nghiệp: 64.726,64 ha, chiếm 94,62% tổng diện tích tự nhiên;

 + Đất phi nông nghiệp: 2.626,13 ha, chiếm 3,84% tổng diện tích tự nhiên;

 + Đất chưa sử dụng: 1.055,73 ha, chiếm 1,54% tổng diện tích tự nhiên.